



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC**  
*Thành viên của PrimeGlobal*

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẢNG THỊ NẠI  
Báo cáo tài chính**

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 23



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Thị Nại công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

**Thông tin khái quát**

Công ty Cổ phần Cảng Thị Nại (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Cảng Thị Nại) theo Quyết định số 2598/QĐ-CTUBND ngày 09 tháng 10 năm 2009 của UBND Tỉnh Bình Định. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 4100259282 ngày 01 tháng 01 năm 2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định (Giấy chứng nhận này đã được điều chỉnh 2 lần và lần điều chỉnh gần nhất ngày 25 tháng 12 năm 2014), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

**Vốn điều lệ:** 71.000.000.000 đồng

**Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2014:** 71.000.000.000 đồng

**Trụ sở chính**

- Địa chỉ: 02 Trần Hưng Đạo, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
- Điện thoại: (84) 056.3892573 - 3892991
- Fax: (84) 056.3892097
- Email: thinaiport@vnn.vn  
thinaiportqn@gmail.com

**Ngành nghề kinh doanh chính**

- Bốc xếp hàng hoá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: Dịch vụ giao nhận, cung cấp điện, nước, cân ô tô điện tử; Môi giới, dịch vụ vận tải tàu biển, ô tô; Dịch vụ kỹ thuật kiểm định phương tiện cơ giới đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Cho thuê kho bãi, văn phòng làm việc;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác): Dịch vụ sửa chữa tàu biển;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác: Dịch vụ sửa chữa ô tô;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy: Lai dắt tàu biển;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Mua bán vật liệu xây dựng;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống: Mua bán nông sản;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê thiết bị cầu – nâng hàng;
- Dịch vụ thương mại: Mua bán khoáng sản.

**Nhân sự**

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 242 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 17 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### **Hội đồng quản trị**

• Ông Trần Công Triệu	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 27/08/2013
• Bà Đồng Thị Ánh	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 27/08/2013
• Ông Trần Dưỡng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/12/2009
• Bà Lâm Ánh Vy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17/07/2014
• Ông Nguyễn Bạo	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/08/2013
• Bà Nguyễn Thị Kim Cúc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/12/2009 Miễn nhiệm ngày 17/07/2014

### **Ban Kiểm soát**

• Bà Tạ Thị Thanh Liên	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 27/08/2013
• Ông Châu Văn Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/12/2009
• Bà Võ Thị Thu Hiền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14/04/2012

### **Ban Giám đốc và Kế toán trưởng**

• Ông Trần Công Triệu	Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 25/04/2014
• Ông Trần Dưỡng	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2013
• Bà Đồng Thị Quỳnh Hương	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/11/2013

### **Kiểm toán độc lập**

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 – 80, Đường, 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: [www.aac.com.vn](http://www.aac.com.vn); Email: [aac@dng.vnn.vn](mailto:aac@dng.vnn.vn)).

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc

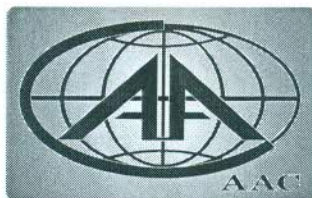
Giám đốc



Trần Công Triệu

Quy Nhơn, ngày 17 tháng 03 năm 2015





# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính  
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng  
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887  
Email: aac@dng.vnn.vn  
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh  
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349  
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 274/2015/BCKT-AAC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cảng Thị Nại**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Thị Nại (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 05/03/2015, từ trang 5 đến trang 23, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC**

**Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1

**Nguyễn Thị Thúy – Kiểm toán viên**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1622-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 03 năm 2015

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>24.407.622.895</b>	<b>26.353.037.172</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>12.688.716.493</b>	<b>13.303.835.754</b>
1. Tiền	111		5.388.716.493	4.275.605.554
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.300.000.000	9.028.230.200
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>11.311.416.792</b>	<b>12.939.239.208</b>
1. Phải thu khách hàng	131		5.464.981.431	5.689.609.445
2. Trả trước cho người bán	132		6.218.063.441	7.413.132.441
3. Các khoản phải thu khác	135	6	41.641.667	64.944.682
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	7	(413.269.747)	(228.447.360)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>98.518.604</b>	<b>97.606.212</b>
1. Hàng tồn kho	141	8	98.518.604	97.606.212
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>308.971.006</b>	<b>12.355.998</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	44.680.000	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	10	264.258.370	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		32.636	12.355.998
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>61.286.521.112</b>	<b>58.696.575.082</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>43.484.520.489</b>	<b>40.601.886.997</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	19.110.278.875	20.567.679.383
- Nguyên giá	222		42.379.900.795	41.769.211.369
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(23.269.621.920)	(21.201.531.986)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	24.374.241.614	20.034.207.614
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>13</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>
1. Đầu tư dài hạn khác	258		3.000.000.000	3.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>14.802.000.623</b>	<b>15.094.688.085</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	14.802.000.623	15.094.688.085
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>85.694.144.007</b>	<b>85.049.612.254</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>8.068.240.879</b>	<b>7.849.781.460</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>8.068.240.879</b>	<b>7.849.781.460</b>
1. Phải trả người bán	312		78.949.790	778.001.406
2. Người mua trả tiền trước	313		1.363.413	450.450
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	780.742.315	1.146.798.700
4. Phải trả người lao động	315		2.486.065.413	2.054.114.244
5. Chi phí phải trả	316	16	106.382.760	62.893.350
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	3.915.657.200	3.748.849.434
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		699.079.988	58.673.876
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>77.625.903.128</b>	<b>77.199.830.794</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>77.625.903.128</b>	<b>77.199.830.794</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18	71.000.000.000	71.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	18	1.000.000.000	1.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	18	40.909.091	40.909.091
4. Quỹ đầu tư phát triển	417	18	568.282.181	429.928.698
5. Quỹ dự phòng tài chính	418	18	478.345.337	435.409.502
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	18	4.538.366.519	4.293.583.503
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>85.694.144.007</b>	<b>85.049.612.254</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	114.573.433	114.573.433



Trần Công Triệu

Quy Nhơn, ngày 05 tháng 03 năm 2015

Kế toán trưởng

Đồng Thị Quỳnh Hương

Người lập biểu

Lê Thị Minh Quy



**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	19	41.949.888.229	36.373.610.944
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		41.949.888.229	36.373.610.944
4. Giá vốn hàng bán	11	20	31.429.095.621	26.389.459.311
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng &amp; cc dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>10.520.792.608</b>	<b>9.984.151.633</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	668.339.015	1.152.887.799
7. Chi phí tài chính	22		-	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		224.345.700	130.000.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.410.382.028	5.501.352.014
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>6.554.403.895</b>	<b>5.505.687.418</b>
11. Thu nhập khác	31	22	496.171	211.791.822
12. Chi phí khác	32	23	335.370	5.775.927
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>160.801</b>	<b>206.015.895</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>	<b>24</b>	<b>6.554.564.696</b>	<b>5.711.703.313</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	1.397.330.015	1.418.119.810
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>	<b>24</b>	<b>5.157.234.681</b>	<b>4.293.583.503</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	726	605



Trần Công Triệu

Quy Nhơn, ngày 05 tháng 03 năm 2015

Kế toán trưởng

Đồng Thị Quỳnh Hương

Người lập biểu

Lê Thị Minh Quy

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	46.359.975.210	37.588.259.190
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(17.193.255.867)	(16.101.930.582)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(14.864.629.012)	(12.679.485.612)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(2.140.943.625)	(1.035.455.198)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	38.122.500	418.818.524
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(5.933.344.250)	(2.644.849.531)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>6.265.924.956</b>	<b>5.545.356.791</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(4.004.108.969)	(13.876.934.512)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	24.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	674.472.752	1.177.815.480
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(3.329.636.217)</b>	<b>(12.675.119.032)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.551.408.000)	(2.488.145.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(3.551.408.000)</b>	<b>(2.488.145.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>(615.119.261)</b>	<b>(9.617.907.241)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	13.303.835.754	22.921.742.995
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>12.688.716.493</b>	<b>13.303.835.754</b>



Trần Công Triệu

Quy Nhơn, ngày 05 tháng 03 năm 2015

Kế toán trưởng

Đổng Thị Quỳnh Hương

Người lập biểu

Lê Thị Minh Quy

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Cảng Thị Nại (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Cảng Thị Nại) theo Quyết định số 2598/QĐ-CTUBND ngày 09 tháng 10 năm 2009 của UBND Tỉnh Bình Định. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 4100259282 ngày 01 tháng 01 năm 2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định (Giấy chứng nhận này đã được điều chỉnh 2 lần và lần điều chỉnh gần nhất ngày 25 tháng 12 năm 2014), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

#### *Ngành nghề kinh doanh chính*

- Bốc xếp hàng hoá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: Dịch vụ giao nhận, cung cấp điện, nước, cân ô tô điện tử; Môi giới, dịch vụ vận tải tàu biển, ô tô; Dịch vụ kỹ thuật kiểm định phương tiện cơ giới đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Cho thuê kho bãi, văn phòng làm việc;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác): Dịch vụ sửa chữa tàu biển;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác: Dịch vụ sửa chữa ô tô;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy: Lai dắt tàu biển;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Mua bán vật liệu xây dựng;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống: Mua bán nông sản;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê thiết bị cầu – nâng hàng;
- Dịch vụ thương mại: Mua bán khoáng sản.

### 2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

### 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

#### *4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **4.2 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.3 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.4 Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

### **4.5 Tài sản cố định hữu hình**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

#### **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 40
Máy móc, thiết bị	10 - 15
Phương tiện vận tải	10

### 4.6 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### 4.7 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 4.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong năm.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm khi phát sinh.

### 4.9 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông thường niên.

### 4.10 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều niên độ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng năm được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **4.11 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

### **4.12 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động cho thuê kho, văn phòng, bốc xếp, cảng phí (riêng cảng phí tàu quốc tế xuất khẩu là 0%). Hoạt động bán hàng hoá, dịch vụ khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### **4.13 Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và đầu tư tài chính.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 4.14 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

### 5. Tiền

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt	46.839.846	9.449.674
Tiền gửi ngân hàng	5.341.876.647	4.266.155.880
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng	7.300.000.000	9.028.230.200
<b>Cộng</b>	<b>12.688.716.493</b>	<b>13.303.835.754</b>

### 6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	8.641.667	14.775.404
BHXH, BHYT, BHTN nộp thừa	-	36.174.548
Thuế TNCN bị truy thu theo QĐ số 738/QĐ-CT	-	12.566.813
Phải thu khác	33.000.000	1.427.917
<b>Cộng</b>	<b>41.641.667</b>	<b>64.944.682</b>

### 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu trên 3 năm	228.447.360	228.447.360
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	184.822.387	-
<b>Cộng</b>	<b>413.269.747</b>	<b>228.447.360</b>

### 8. Hàng tồn kho

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Nguyên liệu, vật liệu	49.777.344	56.749.630
Công cụ, dụng cụ	48.741.260	40.856.582
<b>Cộng</b>	<b>98.518.604</b>	<b>97.606.212</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	44.680.000	-
<b>Cộng</b>	<b>44.680.000</b>	<b>-</b>

### 10. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền thuê đất năm 2014 nộp thừa	264.258.370	-
<b>Cộng</b>	<b>264.258.370</b>	<b>-</b>

### 11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	21.845.852.806	19.482.085.836	400.000.000	41.272.727	41.769.211.369
Trình bày lại	-	41.272.727	-	(41.272.727)	-
Mua sắm trong năm	-	480.000.000	-	-	480.000.000
Đ/tư XDCB h/thành	130.689.426	-	-	-	130.689.426
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>21.976.542.232</b>	<b>20.003.358.563</b>	<b>400.000.000</b>	<b>-</b>	<b>42.379.900.795</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu năm	13.313.714.163	7.497.691.367	360.081.004	30.045.452	21.201.531.986
Trình bày lại	-	4.251.801	25.793.651	(30.045.452)	-
Khấu hao trong năm	838.113.585	1.215.851.004	14.125.345	-	2.068.089.934
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>14.151.827.748</b>	<b>8.717.794.172</b>	<b>400.000.000</b>	<b>-</b>	<b>23.269.621.920</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	8.532.138.643	11.984.394.469	39.918.996	11.227.275	20.567.679.383
<b>Số cuối năm</b>	<b>7.824.714.484</b>	<b>11.285.564.391</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>19.110.278.875</b>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2014 là 5.953.709.545 đồng.

Không có tài sản cố định hữu hình dùng cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2014.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Công trình xây dựng cầu tàu 10.000 DWT	24.272.714.887	20.034.207.614
Bãi bê tông xi măng sau bến cập tàu 10.000 DWT	101.526.727	-
<b>Cộng</b>	<b>24.374.241.614</b>	<b>20.034.207.614</b>

### 13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Đầu tư dài hạn khác	3.000.000.000	3.000.000.000
- Công ty CP Tân Cảng Miền Trung (10,99% vốn CP)	3.000.000.000	3.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>

Góp vốn vào Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung 3.000.000.000 đồng (300.000 cổ phiếu) chiếm tỷ lệ 10,99%/vốn điều lệ. Báo cáo tài chính năm 2013 có kết quả kinh doanh lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Cho đến thời điểm này, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung cũng như các quyết định chia cổ tức chính thức của năm 2014. Mặt khác, Công ty không có nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của các cổ phiếu này nên giá trị các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, không trích lập dự phòng.

### 14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	16.732.368	45.161.460
Lợi thế kinh doanh (*)	14.785.268.255	15.049.526.625
<b>Cộng</b>	<b>14.802.000.623</b>	<b>15.094.688.085</b>

(\*) Là giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp (lợi thế vị trí của trụ sở số 02 Trần Hưng Đạo, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định) hình thành khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá tại thời điểm 31/12/2008 theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp ngày 28/07/2009. Từ ngày 01/10/2012 đến ngày 31/12/2013, Công ty đã phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh trong vòng 10 năm theo quy định tại Thông tư số 138/2012/TT - BTC ngày 20/8/2012 của Bộ Tài chính với giá trị phân bổ là 1.719.945.900 đồng/năm, lũy kế số đã phân bổ đến 31/12/2013 là 2.149.932.375 đồng.

Năm 2014, Công ty đã thực hiện phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh và khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp của năm 2014 theo quy định tại Khoản 1, 3, Điều 25, Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần là 264.258.370 đồng;

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	441.557.813	64.203.330
Thuế thu nhập doanh nghiệp	325.945.867	1.069.559.477
Thuế thu nhập cá nhân	13.238.635	13.035.893
<b>Cộng</b>	<b>780.742.315</b>	<b>1.146.798.700</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

### 16. Chi phí phải trả

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Phí dịch vụ môi giới	106.382.760	62.893.350
<b>Cộng</b>	<b>106.382.760</b>	<b>62.893.350</b>

### 17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Kinh phí công đoàn	-	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.915.657.200	3.748.849.434
- Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy - Hà Nội	3.728.230.200	3.728.230.200
- Cổ tức phải trả	17.127.000	18.535.000
- Phải trả khác	170.300.000	2.084.234
<b>Cộng</b>	<b>3.915.657.200</b>	<b>3.748.849.434</b>

### 18. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của CSH VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2013	71.000.000.000	1.000.000.000	40.909.091	531.928.698	435.409.502	-	73.008.247.291
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	4.293.583.503	4.293.583.503
Giảm trong năm	-	-	-	102.000.000	-	-	102.000.000
<b>Số dư tại 31/12/2013</b>	<b>71.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>40.909.091</b>	<b>429.928.698</b>	<b>435.409.502</b>	<b>4.293.583.503</b>	<b>77.199.830.794</b>
Số dư tại 01/01/2014	71.000.000.000	1.000.000.000	40.909.091	429.928.698	435.409.502	4.293.583.503	77.199.830.794
Tăng trong năm	-	-	-	138.353.483	42.935.835	5.157.234.681	5.338.523.999
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	4.912.451.665	4.912.451.665
<b>Số dư tại 31/12/2014</b>	<b>71.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>40.909.091</b>	<b>568.282.181</b>	<b>478.345.337</b>	<b>4.538.366.519</b>	<b>77.625.903.128</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Vốn góp của Công ty TNHH Thương mại Ánh Vỹ	32.387.000.000	-
Vốn góp của Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh Bình Định	31.139.000.000	31.139.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	7.474.000.000	39.861.000.000
<b>Cộng</b>	<b>71.000.000.000</b>	<b>71.000.000.000</b>

### c. Cổ phiếu

	31/12/2014 Cổ phiếu	31/12/2013 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	7.100.000	7.100.000
- Cổ phiếu thường	7.100.000	7.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.100.000	7.100.000
- Cổ phiếu thường	7.100.000	7.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/Cổ phiếu		

### d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	4.293.583.503	-
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận năm trước	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.157.234.681	4.293.583.503
Phân phối lợi nhuận năm trước	4.293.583.503	-
+ Trích quỹ dự phòng tài chính	42.935.835	-
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	138.353.483	(102.000.000)
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành	522.294.185	72.000.000
+ Chi phí Đại hội cổ đông	40.000.000	30.000.000
+ Chia cổ tức	3.550.000.000	-
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	618.868.162	-
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành	618.868.162	-
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>4.538.366.519</b>	<b>4.293.583.503</b>

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2013 và tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 01/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2014.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### e. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 đã thông qua phương án chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2013 với tỷ lệ 5% vốn điều lệ (tương ứng 3.550.000.000 đồng). Theo đó, Công ty đã chi trả số cổ tức này trong năm 2014.

### 19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng hóa	5.810.511.808	4.165.840.037
Doanh thu cung cấp dịch vụ	36.139.376.421	32.207.770.907
<b>Cộng</b>	<b>41.949.888.229</b>	<b>36.373.610.944</b>

### 20. Giá vốn hàng bán

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	5.423.571.517	3.962.768.621
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	26.005.524.104	22.426.690.690
<b>Cộng</b>	<b>31.429.095.621</b>	<b>26.389.459.311</b>

### 21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	413.339.015	1.062.887.799
Cổ tức, lợi nhuận được chia	255.000.000	90.000.000
<b>Cộng</b>	<b>668.339.015</b>	<b>1.152.887.799</b>

### 22. Thu nhập khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định và bán phế liệu	-	205.200.000
Các khoản thu nhập khác	496.171	6.591.822
<b>Cộng</b>	<b>496.171</b>	<b>211.791.822</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 23. Chi phí khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Phạt chậm nộp, vi phạm hành chính về thuế	133.888	4.286.642
Chi phí khác	201.482	1.489.285
<b>Cộng</b>	<b>335.370</b>	<b>5.775.927</b>

### 24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.554.564.696	5.711.703.313
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(203.064.630)	(39.224.073)
Điều chỉnh tăng	51.935.370	50.775.927
- Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	51.600.000	45.000.000
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	335.370	5.775.927
Điều chỉnh giảm	255.000.000	90.000.000
- Cổ tức lợi nhuận được chia	255.000.000	90.000.000
Tổng thu nhập chịu thuế	6.351.500.066	5.672.479.240
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.397.330.015	1.418.119.810
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>5.157.234.681</b>	<b>4.293.583.503</b>

### 25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.157.234.681	4.293.583.503
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	5.157.234.681	4.293.583.503
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.100.000	7.100.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>726</b>	<b>605</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.005.517.509	3.924.494.403
Chi phí nhân công	17.197.083.181	15.524.008.238
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.068.089.934	1.764.823.846
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.980.993.680	4.219.191.224
Chi phí khác bằng tiền	911.057.679	950.740.553
<b>Cộng</b>	<b>30.162.741.983</b>	<b>26.383.258.264</b>

### 27. Công cụ tài chính

#### a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính tại Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về giá.

##### *Quản lý rủi ro về giá*

Công ty mua nguyên liệu, hàng hóa từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên liệu, hàng hóa đầu vào. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên liệu với giá cả hợp lý nhất.

##### *Quản lý rủi ro tín dụng*

Khách hàng của Công ty chủ yếu là các khách hàng trên địa bàn Tỉnh Bình Định và các Tỉnh Tây Nguyên. Với đặc thù chủ yếu là khách hàng thường xuyên và giao dịch với Công ty trong nhiều năm, tình hình thanh toán hàng kịp thời, Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

##### *Quản lý rủi ro thanh khoản*

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

*Đơn vị tính: VND*

31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	78.949.790	-	78.949.790
Chi phí phải trả	106.382.760	-	106.382.760
Phải trả khác	3.915.657.200	-	3.915.657.200
<b>Cộng</b>	<b>4.100.989.750</b>	<b>-</b>	<b>4.100.989.750</b>

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	778.001.406	-	778.001.406
Chi phí phải trả	62.893.350	-	62.893.350
Phải trả khác	3.748.849.434	-	3.748.849.434
<b>Cộng</b>	<b>4.589.744.190</b>	<b>-</b>	<b>4.589.744.190</b>

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

*Đơn vị tính: VND*

31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và tương đương tiền	12.688.716.493	-	12.688.716.493
Phải thu khách hàng	5.051.711.684	-	5.051.711.684
Đầu tư tài chính	-	3.000.000.000	3.000.000.000
Phải thu khác	41.641.667	-	41.641.667
<b>Cộng</b>	<b>17.782.069.844</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>20.782.069.844</b>

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và tương đương tiền	13.303.835.754	-	13.303.835.754
Phải thu khách hàng	5.461.162.085	-	5.461.162.085
Đầu tư tài chính	-	3.000.000.000	3.000.000.000
Phải thu khác	28.770.134	-	28.770.134
<b>Cộng</b>	<b>18.793.767.973</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>21.793.767.973</b>

### 28. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là mua bán hàng hóa ( xi măng), cung cấp dịch vụ cảng biển và một bộ phận địa lý chính là Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam. Do đó, Ban Giám đốc quyết định trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh	Hoạt động cung cấp dịch vụ cảng biển		Hoạt động bán hàng hóa		Cộng	
	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	36.139.376.421	32.207.770.907	5.810.511.808	4.165.840.037	41.949.888.229	36.373.610.944
Giá vốn hàng bán	26.005.524.104	22.426.690.690	5.423.571.517	3.962.768.621	31.429.095.621	26.389.459.311
Lợi nhuận gộp của bộ phận kinh doanh	10.133.852.317	9.781.080.217	386.940.291	203.071.416	10.520.792.608	9.984.151.633
	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tài sản cố định hữu hình	19.110.278.875	20.567.679.383	-	-	19.110.278.875	20.567.679.383
- Nguyên giá	42.379.900.795	41.769.211.369	-	-	42.379.900.795	41.769.211.369
- Hao mòn lũy kế	(23.269.621.920)	(21.201.531.986)	-	-	(23.269.621.920)	(21.201.531.986)
Phải thu khách hàng	4.257.696.431	4.225.098.045	1.207.285.000	1.464.511.400	5.464.981.431	5.689.609.445
Người mua trả tiền trước	1.363.413	450.450	-	-	1.363.413	450.450
Phải trả người bán	78.949.790	126.576.331	-	651.425.075	78.949.790	778.001.406
Trả trước cho người bán	6.218.063.441	7.413.132.441	-	-	6.218.063.441	7.413.132.441



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 29. Thông tin về các bên liên quan

#### a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	Công ty đầu tư

#### b. Nghiệp vụ với các bên có liên quan

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Ban giám đốc	Tiền lương	342.181.478	370.419.192
	Tiền thưởng	14.760.000	3.410.000
Hội đồng quản trị Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	Thù lao	103.200.000	52.800.000
	Thuê kho	-	65.450.000
	Bốc xếp	876.538.800	1.518.640.809
	Dịch vụ cân	48.696.600	88.154.506
	Ủi ti tan	4.950.000	1.925.000

#### c. Số dư với các bên có liên quan

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	328.139.944	421.804.090

### 30. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

### 31. Số liệu so sánh

Là số liệu trên Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi AAC.



Trần Công Triệu

Quy Nhơn, ngày 05 tháng 03 năm 2015

Kế toán trưởng

Đồng Thị Quỳnh Hương

Người lập biểu

Lê Thị Minh Quy